

Bản án số: 25/2018/KDTM-PT  
Ngày: 21-8-2018  
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Triệu Thị Huỳnh Hoa

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Văn Quý

Ông Nguyễn Văn Thành

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Hoàng Long - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:** Ông Mai Văn Sinh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2018/TLPT-KDTM, ngày 09 tháng 02 năm 2018 về: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 12/2017/KDTM-ST, ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2018/QĐ-PT, ngày 10 tháng 5 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 50/2018/QĐ-PT, ngày 11 tháng 6 năm 2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 59/2018/QĐ-PT, ngày 10 tháng 7 năm 2018, Thông báo về việc thay đổi lịch xét xử số: 05/TB-TA, ngày 22 tháng 7 năm 2018 và Thông báo về việc thay đổi lịch xét xử số: 08/TB-TA, ngày 10 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng A.

Trụ sở: quận B, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ chi nhánh N: xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K – Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn M – Giám đốc Ngân hàng A – Chi nhánh huyện N. Ông M ủy quyền lại cho ông Lê Nguyên T – Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh.

- *Bị đơn:*

1. Công ty cổ phần C;

Địa chỉ: xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn H, sinh năm 1955 – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Địa chỉ: phường D, thành phố E, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Tổng Công ty cổ phần X.

Địa chỉ: Phường G, thành phố E, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thiện L, sinh năm 1957 – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn O – Ban pháp chế Tổng Công ty cổ phần X. (Văn bản ủy quyền số 08 ngày 10/5/2016).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Bùi Quang I, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Phường F, thành phố E, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Công ty cổ phần V.

Địa chỉ: phường Z, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc R – Tổng Giám đốc.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty cổ phần C.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

(Ông Lê Nguyên T, ông Lê Văn H và ông Lê Văn O có mặt; ông Bùi Quang I và ông Trịnh Ngọc R vắng mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 24/4/2015 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Nguyên T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng A trình bày:*

Công ty cổ phần C (sau đây gọi tắt là Công ty C) và Ngân hàng A (sau đây gọi tắt là Ngân hàng A) – Chi nhánh huyện N, tỉnh Đồng Nai ký các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số: LAV201102926, ngày 05/9/2011 và hợp đồng tín dụng số: LAV201304382, ngày 27/11/2013. Theo nội dung hợp đồng, Công ty C vay số tiền 40.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động thanh toán chi phí mua nguyên vật liệu và nhân công thi công các công trình do Tổng Công ty cổ phần X (sau đây gọi tắt là Tổng Công ty X) giao. Dư nợ hiện tại là 13.951.258.202 đồng theo 30 giấy nhận nợ hai bên đã ký kết;

Hợp đồng tín dụng số: LAV201101252, ngày 21/4/2011. Theo nội dung hợp đồng, Công ty C vay số tiền 5.000.000.000 đồng để đầu tư mua máy móc, thiết bị phục vụ thi công các công trình. Dư nợ hiện tại là 240.000.000 đồng theo 03 giấy nhận nợ hai bên đã ký kết.

Tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay theo các hợp đồng thế chấp sau: Hợp đồng thế chấp tài sản số: LCP201301429, ngày 28/11/2013; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số: LCP201300503, ngày 04/12/2013; hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 5908LCP2011002004, ngày 20/4/2011; hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số: LCP201100509, ngày 05/9/2011 và phụ lục hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số: LCP201100509/01, ngày 01/4/2012; hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ ngày 07/02/2014.

Ngày 23/5/2017, Ngân hàng A có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tài sản bảo đảm gồm:

- Rút toàn bộ tài sản thế chấp của hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số: LCP201100509, ngày 05/9/2011 và phụ lục hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số: LCP201100509/01, ngày 01/4/2012; hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ ngày 07/02/2014;

- Rút 01 phần tài sản bảo đảm của hợp đồng thế chấp tài sản số: LCP 201301429, ngày 28/11/2013 gồm: 01 xe ô tô ben 5 tấn; 01 cầu tháp dùng trong xây dựng, 01 máy cắt sắt, uốn sắt phi 40; 01 xe lu DYNAPAC CA30D, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0128176, ngày 20/11/2010 đã qua sử dụng; 01 máy cắt sắt phi 32, máy uốn sắt phi 32; 01 máy phát điện; 01 máy ủi bánh xích D50P-15.

Ngày 23/10/2017, Ngân hàng A có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với Tổng Công ty X với tư cách là bị đơn và không phải thanh toán số tiền Công ty C phải trả cho Ngân hàng A trong vụ án này.

Nay Ngân hàng A đề nghị Tòa án buộc Công ty C phải trả số tiền gốc 12.817.938.202 đồng, lãi trong hạn 6.134.158.881 đồng và lãi quá hạn tính đến ngày 26/10/2017 là 2.645.589.522 đồng; tổng cộng là 21.597.686.605 đồng và các khoản lãi phát sinh kể từ ngày 27/10/2017 cho đến khi thanh toán hết nợ. Trường hợp Công ty C không trả được khoản nợ vay, Ngân hàng A được quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp gồm:

- 01 xe ô tô Toyota 7 chỗ, nhãn hiệu TOYOTA ZACE-GL, số máy 7K-0763169, số khung KF3-6911789, màu sơn Hồng - Xanh, biển số 62L-4850 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Long An cấp ngày 06/07/2005; 01 máy toàn đạc điện tử, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0172950, ngày 14/7/2010; 01 xe lu DYNAPAC CA30D, xe lu rung 4 tấn, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0128179, ngày 05/11/2010 đã qua sử dụng; 01 máy đào bánh xích KOBELCOSK200-3, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0052985, ngày 18/6/2010 và số: 0140923, ngày 23/6/2008; 01 máy đào bánh xích KOBELCOSK200LC-1, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0037071, ngày 25/2/2008; 02 máy đầm cóc Tacom GX120T LH, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0063562, ngày 09/4/2008 và số: 0063563, ngày 09/4/2008; 01 container văn phòng

3m x 7m, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0171346, ngày 24/11/2008; 01 vận thăng lồng VPV 100, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0083958, ngày 30/5/2009;

- Quyền sử dụng đất diện tích 633m<sup>2</sup>, thửa đất số 495, tờ bản đồ số 16, tại xã S, huyện N, tỉnh Đồng Nai; được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Y 983374, ngày 02/6/2004 cho ông Bùi Quang I đứng tên;

- Quyền sử dụng đất diện tích 240 m<sup>2</sup>, thửa đất số 269, tờ bản đồ số 35, tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai; được UBND tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BA 436944, ngày 08/02/2010 cho Công ty cổ phần V đứng tên (Nhà văn phòng của Công ty C).

*Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Lê Văn H là người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty cổ phần C trình bày:*

Tại biên bản làm việc ngày 22/6/2015, Công ty C thống nhất công nợ và các tài sản thế chấp bảo đảm khoản vay như Ngân hàng A trình bày. Công ty C xác định còn nợ Ngân hàng A số tiền gốc là 14.191.258.202 đồng, tiền lãi phát sinh đến ngày 31/3/2015 là 3.475.044.848 đồng, tổng cộng là 17.666.303.050 đồng và các khoản lãi phát sinh kể từ ngày 01/4/2015. Công ty C đề nghị Ngân hàng A xem xét miễn các khoản lãi phát sinh vì hiện tại công ty đang gặp khó khăn. Trường hợp không có khả năng thanh toán nợ, Công ty C đồng ý đề Ngân hàng A yêu cầu phát mãi các tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

*Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Lê Văn O là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tổng Công ty cổ phần X trình bày:*

Tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng A năm 2011, Tổng Công ty X là cổ đông của Công ty C). Nhằm tạo điều kiện cho Công ty C tiếp cận được vốn vay của ngân hàng, Tổng Công ty X cam kết với Ngân hàng A sẽ giao thầu cho Công ty C được thi công các công trình do Tổng Công ty X làm Chủ đầu tư/Tổng thầu. Do vậy, giữa Tổng Công ty X và Công ty C có ký kết với nhau nhiều hợp đồng về việc giao nhận thầu thi công xây dựng công trình.

Tổng Công ty X đồng ý đề Công ty C thế chấp các quyền đòi nợ theo các hợp đồng số 06, hợp đồng số 15, hợp đồng số 24 và hợp đồng số 40 để bảo đảm cho khoản vay có tổng hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số: LAV201102926, ngày 05/9/2011. Cả 04 hợp đồng này là những hợp đồng Tổng Công ty X đã giao thầu cho Công ty C và đến nay đã được Tổng Công ty X thanh toán đầy đủ cho Công ty C.

Theo các hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ, Tổng Công ty X là một trong ba bên tham gia ký, cùng với Công ty C và Ngân hàng A. Việc tham gia ký vào thỏa thuận ba bên của Tổng Công ty X là để đảm bảo cho các cam kết của mình trên cơ sở cụ thể hóa Công văn số: 386/DIC Corp-TCKT, ngày 17/8/2011 mà Tổng Công ty X đã phát hành và gửi cho Ngân hàng A.

Tổng Công ty X đồng ý việc Ngân hàng A có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với Tổng Công ty X với tư cách là bị đơn và không phải thanh toán số tiền

Công ty C phải trả cho Ngân hàng A, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

*Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần xây dựng V trình bày:*

Công ty C đã thanh toán đủ số tiền chuyển nhượng đất là 408.000.000 đồng theo hợp đồng cho Công ty cổ phần V (sau đây gọi tắt là Công ty V). Việc sang tên chỉ thực hiện sau khi Công ty C xây dựng xong và hoàn công nhà trên đất đúng theo mẫu được duyệt. Công ty V đã bàn giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BA 436944 và vị trí đất theo biên bản ngày 28/10/2010 cho Công ty C. Công ty C thế chấp nền đất trên, Công ty V không biết và không có quyền hay trách nhiệm đồng ý hay không đồng ý. Kể từ ngày 28/10/2010, Công ty C có quyền quản lý, sử dụng thửa đất trên.

Nay Ngân hàng A đề nghị phát mãi tài sản thế chấp đối với diện tích đất trên, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Công ty V không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Quang I:*

Ông Bùi Quang I đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án để giao nộp chứng cứ và tham gia phiên tòa nên không có lời khai.

*Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 12/2017/KDTM-ST, ngày 26 tháng 10 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện N áp dụng: Điều 30, 147, 157, 165, 217, 220, 227, 228, 235, 267, 271 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 106, 107, 108, 299, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 335, 357, 410, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số: 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.*

Tuyên xử:

1. Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A về yêu cầu phát mãi tài sản đảm bảo tại hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số: LCP201100509, ngày 05/9/2011 và phụ lục hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số: LCP201100509/01, ngày 01/4/2012; hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ ngày 07/02/2014; hợp đồng thế chấp tài sản số: LCP 201301429, ngày 28/11/2013 gồm: 01 xe ô tô ben 5 tấn; 01 cầu tháp dùng trong xây dựng, 01 máy cắt sắt, uốn sắt phi 40; 01 xe lu DYNAPAC CA30D, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0128176, ngày 20/11/2010 đã qua sử dụng; 01 máy cắt sắt phi 32, máy uốn sắt phi 32; 01 máy phát điện; 01 máy ủi bánh xích D50P-15.

Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A đối với tư cách bị đơn và nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty X.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” với Công ty C.

Buộc Công ty C phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng A số tiền gốc 12.817.938.202 đồng, lãi trong hạn 6.134.158.881 đồng và lãi quá hạn tính đến ngày 26/10/2017 là 2.645.589.522 đồng; tổng cộng là 21.597.686.605 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Công ty C còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số: LAV201102926, ngày 05/9/2011; số: LAV201304382, ngày 27/11/2013 và số: LAV201101252, ngày 21/4/2011 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Tài sản thế chấp bảo đảm thi hành án gồm:

- Giấy tờ về tài sản bảo đảm của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất bên thứ ba số: LCP201300503, ngày 04/12/2013 như sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số: Y 983374 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02/06/2004 cho ông Bùi Quang I đứng tên, thuộc thửa đất số 495, tờ bản đồ địa chính số 16 tọa lạc tại xã S, huyện N, tỉnh Đồng Nai, diện tích đất 633m<sup>2</sup>.

- Giấy tờ về tài sản bảo đảm của hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 5908LCP2011002004, ngày 20/04/2011 như sau:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BA 436944 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08/02/2010 cho Công ty cổ phần V đứng tên, thuộc thửa đất số 269, tờ bản đồ địa chính số 35 tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai, diện tích đất 240m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất ONT (Nhà văn phòng của Công ty cổ phần C).

+ Hợp đồng góp vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở số: 02/GV-NTr/2010, ngày 24/06/2010 ký giữa Công ty cổ phần C và Công ty cổ phần V.

+ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/06/2010 (theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở số: 14/NHONTRACH-2005, ngày 25/02/2005).

+ Thông báo số: 01/2010/TB-Sunco, ngày 24/06/2010 của Công ty cổ phần V "V/v Chuyển đổi tên người đứng trên hợp đồng mua nền nhà khu nhà ở DV-TM cao cấp trung tâm huyện N - Đồng Nai".

+ Biên bản bàn giao nền đất khu nhà ở DV-TM cao cấp trung tâm huyện N - Đồng Nai ngày 25/06/2010 giữa Công ty cổ phần C và Công ty cổ phần V.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số: LCP 201301429, ngày 28/11/2013.

- 01 xe ô tô Toyota 7 chỗ, nhãn hiệu TOYOTA ZACE-GL, số máy 7K-0763169, số khung KF3-6911789, màu sơn Hồng-Xanh, biển số 62L-4850 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Long An cấp ngày 06/07/2005; 01 máy toàn đạc điện tử, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0172950, ngày 14/7/2010; 01 xe lu DYNAPAC CA30D; 01 xe lu rung 4 tấn, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0128179, ngày 05/11/2010, đã qua sử dụng; 01 máy đào bánh xích KOBELCOSK200-3, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0052985, ngày 18/6/2010 và số: 0140923, ngày 23/6/2008;

01 máy đào bánh xích KOBELCOSK200LC-1, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0037071, ngày 25/02/2008; 02 máy dầm cóc Tacom GX120T LH, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0063562, ngày 09/4/2008 và số: 0063563, ngày 09/4/2008; 01 container văn phòng 3m x 7m, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0171346, ngày 24/11/2008; 01 vận thăng lồng VPV 100, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0083958, ngày 30/5/2009.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá: Công ty C phải chịu 46.400.000 đồng, nộp trả lại cho Ngân hàng A.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/11/2017, bị đơn Công ty C kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu Tòa án hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa bản án sơ thẩm về trách nhiệm trả nợ của Công ty C. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty C thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về trách nhiệm trả nợ của Công ty C.

Ngày 06/12/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai kháng nghị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy một phần bản án sơ thẩm về việc giải quyết trách nhiệm trả nợ của Công ty C. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm liên quan đến trách nhiệm trả nợ của Công ty C.

*Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Công ty C thay đổi nội dung kháng cáo, không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, Công ty C đồng ý thanh toán cho Ngân hàng A số tiền gốc là 12.817.938.202 đồng, tiền lãi tính đến ngày 26/10/2017 là 4.389.874.201 đồng; đồng thời, Công ty C đồng ý chịu án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá. Việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Công ty C và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về trách nhiệm trả nợ của Công ty C.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Quang I và người đại diện theo pháp luật của Công ty V là ông Trịnh Ngọc R có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông I và ông R.

[2] Về nội dung kháng cáo của Công ty C và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty C thay đổi nội dung kháng cáo, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về trách nhiệm trả nợ của Công ty C; đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về trách nhiệm trả nợ của Công ty C. Căn cứ khoản 2, 3 Điều 298 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xem xét kháng cáo của Công ty C và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai do không vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Ngân hàng A xác định Công ty C còn nợ ngân hàng tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 26/10/2017 là 21.597.686.605 đồng (trong đó tiền gốc là 12.817.938.202 đồng, lãi trong hạn là 6.134.158.881 đồng và lãi quá hạn là 2.645.589.522 đồng). Ngân hàng A đồng ý giảm 50% tiền lãi cho Công ty C. Do đó, Ngân hàng A yêu cầu Công ty C có trách nhiệm trả tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 26/10/2017 là 17.207.812.403 đồng (trong đó tiền gốc là 12.817.938.202 đồng và tiền lãi là 4.389.874.201 đồng).

Ông Lê Văn H đại diện Công ty C xác định số tiền gốc và lãi công ty còn nợ như đại diện Ngân hàng A trình bày là đúng. Công ty C đồng ý trả cho Ngân hàng A tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 26/10/2017 là 17.207.812.403 đồng (trong đó tiền gốc là 12.817.938.202 đồng và tiền lãi là 4.389.874.201 đồng). Ngoài ra, Công ty C đồng ý chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật và chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản.

Hội đồng xét xử xét thấy, giữa các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về trách nhiệm trả nợ của Công ty C và thỏa thuận là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Công ty C và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa. Buộc Công ty C có trách nhiệm trả cho Ngân hàng A tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 26/10/2017 là 17.207.812.403 đồng (trong đó tiền gốc là 12.817.938.202 đồng và tiền lãi là 4.389.874.201 đồng).

[3] Đối với những nội dung kháng của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai là phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Công ty C không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Công ty C phải nộp án phí sơ thẩm là  $112.000.000 \text{ đồng} + 0,1\% \times (17.207.812.403 \text{ đồng} - 4.000.000.000 \text{ đồng}) = 125.207.812 \text{ đồng}$ .



Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần C và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai. Sửa một phần bản án sơ thẩm về trách nhiệm trả nợ của Công ty cổ phần C, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

- Áp dụng Điều 106, 107, 108, 299, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 335, 410, 463, 466, 470 và 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 91 và 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” với Công ty cổ phần C.

Buộc Công ty cổ phần C có trách nhiệm trả cho Ngân hàng A tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 26/10/2017 là 17.207.812.403 đồng (trong đó tiền gốc là 12.817.938.202 đồng và tiền lãi là 4.389.874.201 đồng).

Kể từ ngày 27/10/2017, Công ty cổ phần C còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng số: LAV201102926, ngày 05/09/2011, số: LAV201304382, ngày 27/11/2013 và số: LAV201101252, ngày 21/04/2011 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Tài sản thế chấp bảo đảm thi hành án gồm:

- Giấy tờ về tài sản bảo đảm của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất bên thứ ba số: LCP201300503, ngày 04/12/2013 như sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số: Y 983374 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02/06/2004 cho ông Bùi Quang I đứng tên, thuộc thửa đất số 495, tờ bản đồ địa chính số 16 tọa lạc tại xã S, huyện N, tỉnh Đồng Nai, diện tích đất 633m<sup>2</sup>.

- Giấy tờ về tài sản bảo đảm của hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 5908LCP2011002004, ngày 20/04/2011 như sau:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BA 436944 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08/02/2010 cho Công ty cổ phần V đứng tên, thuộc thửa đất số 269, tờ bản đồ địa chính số 35 tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai, diện tích đất 240m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất ONT (Nhà văn phòng của Công ty cổ phần C).

+ Hợp đồng góp vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở số: 02/GV-NTr/2010, ngày 24/06/2010 ký giữa Công ty cổ phần C và Công ty cổ phần V.

+ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/06/2010 (theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở số: 14/NHONTRACH-2005, ngày 25/02/2005) ký giữa Công ty cổ phần C và ông Trịnh Ngọc U.

+ Thông báo số: 01/2010/TB-Sunco, ngày 24/06/2010 của Công ty cổ phần V "V/v Chuyển đổi tên người đứng trên hợp đồng mua nền nhà khu nhà ở DV-TM cao cấp trung tâm huyện N - Đồng Nai".

+ Biên bản bàn giao nền đất khu nhà ở DV-TM cao cấp trung tâm huyện N - Đồng Nai ngày 25/06/2010 giữa Công ty cổ phần C và Công ty cổ phần V.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số: LCP 201301429, ngày 28/11/2013.

- 01 xe ô tô Toyota 7 chỗ, nhãn hiệu TOYOTA ZACE-GL, số máy 7K-0763169, số khung KF3-6911789, màu sơn Hồng-Xanh, biển số 62L-4850 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Long An cấp ngày 06/07/2005; 01 máy toàn đạc điện tử, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0172950, ngày 14/7/2010; 01 xe lu DYNAPAC CA30D; 01 xe lu rung 4 tấn, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0128179, ngày 05/11/2010, đã qua sử dụng; 01 máy đào bánh xích KOBELCOSK200-3, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0052985, ngày 18/6/2010 và số: 0140923, ngày 23/6/2008; 01 máy đào bánh xích KOBELCOSK200LC-1, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0037071, ngày 25/02/2008; 02 máy đầm cóc Tacom GX120T LH, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0063562, ngày 09/4/2008 và số: 0063563, ngày 09/4/2008; 01 container văn phòng 3m x 7m, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0171346, ngày 24/11/2008; 01 vận thăng lồng VPV 100, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0083958, ngày 30/5/2009.

2. Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A về yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm tại hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số: LCP201100509, ngày 05/9/2011 và phụ lục hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số: LCP201100509/01, ngày 01/4/2012; hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ ngày 07/02/2014; hợp đồng thế chấp tài sản số: LCP 201301429, ngày 28/11/2013 gồm: 01 xe ô tô ben 5 tấn; 01 cầu tháp dùng trong xây dựng, 01 máy cắt sắt, uốn sắt phi 40; 01 xe lu DYNAPAC CA30D, hóa đơn giá trị gia tăng số: 0128176, ngày 20/11/2010 đã qua sử dụng; 01 máy cắt sắt phi 32, máy uốn sắt phi 32; 01 máy phát điện; 01 máy ủi bánh xích D50P-15.

Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của A đối với tư cách bị đơn và nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty cổ phần X.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá: Công ty cổ phần C phải chịu 46.400.000 đồng, được nộp trả lại cho Ngân hàng A.

4. Về án phí: Công ty cổ phần C phải nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 125.207.812 đồng. Được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp (theo biên lai thu số: 007549, ngày 13/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai), Công ty cổ phần C phải nộp tiếp số tiền án phí là 123.207.812 đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí 62.833.152 đồng đã nộp (theo biên lai thu số: 009705, ngày 06/5/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Triệu Thị Huỳnh Hoa**